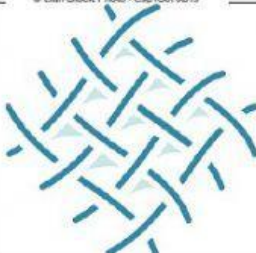


# UNIT 1: LOCAL ENVIRONMENT

## A.Vocabulary:

| New words                             | Meaning                                | Picture                                                                             | Example                                                                      |
|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| artisan<br>/'ɑ:tr'zæn/<br>(n)         | nghệ nhân, thợ làm<br>nghề thủ công    |   | These vases were made<br>by local artisans .                                 |
| authenticity<br>/ˌɔ:θen'ɪsəti/<br>(n) | tính chính xác, tính<br>xác thực, thật |   | You should check the<br>authenticity of the product<br>before purchasing it. |
| birthplace<br>/'bɜ:θpleɪs/<br>(n)     | nơi sinh ra, quê<br>hương              |  | Japan is the birthplace of<br>origami.                                       |
| deal with<br>/di:l wið/<br>(v)        | giải quyết                             |  | You may have to deal<br>with many problems.                                  |
| embroider<br>/ɪm'brɔɪdə(r)/<br>(v)    | thêu                                   |  | She embroidered floral<br>patterns on the dress.                             |
| face up to<br>/feɪs ʌp tu /<br>(v)    | đối mặt với                            |  | You have to face up to<br>your shortcomings.                                 |

|                                         |                |                                                                                      |                                                                              |
|-----------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| get<br>/get ɒn wið/                     | có quan hệ tốt |    | Mary gets on with all her co-workers .                                       |
| knit<br>/nɪt/<br>(v)                    | đan (len,sợi)  |    | Last year, my grandmother knitted me a sweater.                              |
| lacquerware<br>/'lækə(r) weər/          | đồ sơn mài     |    | My father is highly interested in lacquerware                                |
| look forward to<br>/lʊk 'fɔ:wəd tu/     | trông mong     |   | I am looking forward to the upcoming festival.                               |
| marble sculpture<br>/'mɑ:bl 'skʌlptʃər/ | điều khắc đá   |  | Marble sculpture is the art of creating three-dimensional forms from marble. |
| memorable<br>/'memərəbəl/<br>(adj)      | đáng nhớ       |  | My town is memorable for its stunning beaches.                               |

|                          |                                                  |                                                                                     |                                       |
|--------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| pass down<br>/pɑːs daʊn/ | truyền lại                                       |   | These skills are passed down from     |
| set off<br>/set ɒf/      | khởi hành                                        |   | When will you set off to Paris?       |
| turn down<br>/tɜːn daʊn/ | từ chối                                          |    | Why did you turn down his invitation? |
| weave<br>/wiːv/<br>(v)   | dệt (vải..),<br>đan (rổ, rá...),<br>kết (hoa...) |  | She wove some flowers into a garland. |

## B. Grammar:

### I. Complex sentences

#### 1. Định

nghĩa

Định nghĩa: - Câu phức là câu bao gồm 1 mệnh đề độc lập (independent clause) và ít nhất 1 mệnh đề phụ thuộc (dependent clause) liên kết với nhau. Hai mệnh đề thường được nối với nhau bởi dấu phẩy hoặc các liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions).

**Ví dụ:** He always takes time to play with his daughter **even though** he is

Mệnh đề độc lập

extremely busy.

Mệnh đề phụ thuộc

**Even though** he is busy, he always takes time to play with his daughter.

Mệnh đề phụ thuộc

Mệnh đề độc lập

(Mặc dù anh ấy bận rộn, nhưng anh ấy luôn dành thời gian để chơi với con gái) You should think about money saving from now if you want to study abroad.

### Mệnh đề độc lập

### Mệnh đề phụ thuộc

- Mệnh đề đi liền với liên từ trong câu phức chính là mệnh đề phụ thuộc.
- Mệnh đề phụ thuộc nằm phía trước mệnh đề độc lập, thì giữa hai mệnh đề phải có dấu phẩy còn lại thì không.

### 2. Một số liên từ phụ thuộc phổ biến.

|                             |                           |                             |                             |                            |                          |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| After<br>( Sau khi )        | Although<br>( Mặc dù )    | As<br>( Bởi vì/ khi )       | as If<br>( Như thế là )     | As long as<br>( Miễn là )  | In order to<br>( Để mà ) |
| Before<br>( Trước khi )     | Even If<br>( Mặc dù )     | Because<br>( Bởi vì )       | as though<br>( Như thế là ) | as much as                 | so that<br>( Để mà )     |
| Once<br>( Một khi )         | Even though<br>( Mặc dù ) | Whereas<br>( Trong khi đó ) | If<br>( Nếu )               | as soon as<br>( Ngay khi ) | Unless<br>( Trừ khi )    |
| Since<br>( Từ khi/ Bởi vì ) | Though<br>( Mặc dù )      | While<br>( Trong khi đó )   | In case<br>( Nếu )          | When<br>( Khi )            | Until<br>( Cho đến khi ) |

### 3. Các loại mệnh đề phụ thuộc hay gặp.

Trong câu phức có nhiều loại mệnh đề phụ thuộc khác nhau, dưới đây là một vài VD thường gặp.

| Mệnh đề phụ thuộc                                                                                                                                                                      | Ví dụ                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mệnh đề phụ thuộc chỉ lý do<br>(d<br>Trả lời cho câu hỏi "Why" ( tại sao)<br>- Thường bắt đầu với các liên từ như:<br>because, since, as....                                           | I needn't tell you as he has told you already.<br>I did it because there was no one else to do it.<br>- Since you in                                                            |
| - Mệnh đề phụ thuộc chỉ thời gian:<br>- Nói về hành động trong mệnh đề độc lập diễn ra khi nào.<br>- Thường bắt đầu với các liên từ như:<br>When, While, before, after, as soon as.... | - As I went out, he came in<br>- As soon as you are ready, we shall go<br>- I hurried to see him after I had heard the news.<br>- I hope to pay him a visit before I went away. |
| - Mệnh đề phụ thuộc chỉ mục đích.<br>- Nói về mục đích của hành động trong mệnh đề độc lập.                                                                                            | - Though it is getting late, I think we have to finish our lesson.<br>- Although it rained, we went out all the same.                                                           |

|                                                                    |                                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Thường bắt đầu với các liên từ như: so that, in order to that... | - I'll get there even if I have to walk all the day.<br>- I'll get there even if I have to walk all the day. |
|                                                                    | He was speaking very quietly so that it was difficult to hear what he said.                                  |

## BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

### Bài 1: Khoanh tròn đáp án đúng:

1. My mother used to tell me stories \_\_\_\_\_ I went to bed.  
A. since                                      B. until                                      C. before
2. You better take the keys \_\_\_\_\_ I'm not out.  
A. in case                                      B. since                                      C. after
3. My mother like eating fried chicken \_\_\_\_\_ it's very bad for his health.  
A. because                                      B. although                                      C. when
4. Yesterday, Jim was playing the piano \_\_\_\_\_ his sister was playing the flute  
A. as                                      B. although                                      C. while
5. You shouldn't spend too much on computer \_\_\_\_\_ it is harmful to your eyes.  
A. as                                      B. when                                      C. although
6. I will phone you \_\_\_\_\_ I get there.  
A. while                                      B. as soon as                                      C. untill
7. The scientist usually works in his lab \_\_\_\_\_ the sun sets.  
A. untill                                      B. as soon as                                      C. although
8. \_\_\_\_\_ you promise not to tell lies again, I won't forgive you.  
A. If                                      B. Even If                                      C. Unless
9. \_\_\_\_\_ her legs were hurt, she made attempt to finish the running track.  
A. Even If                                      B. As if                                      C. Unless
10. She talked \_\_\_\_\_ she witnessed the accident. But in fact she knew nothing.  
A. as if                                      B. even though                                      C. even If
11. I didn't finish my home work \_\_\_\_\_ I was seriously ill yesterday.  
A. when                                      B. though                                      C. since
12. James decided to save money from now \_\_\_\_\_ he has enough money to travel this summer

A.so that

B.though

C.when

13.\_\_\_\_\_ we have been friends for only one year, we deeply understand each other.

A.If

B.Though

C.Once

14. Mr Smith doesn't like dogs,\_\_\_\_\_ his wife love them.

A.

B.

C.

15.I was cycling home yesterday\_\_\_\_\_ I saw Jim standing near the foundtain.

A.when

B.while

C.since

**Bài 2: Hoàn thành những câu sau đây bằng những liên từ cho sẵn.**

|           |          |            |         |         |
|-----------|----------|------------|---------|---------|
| since     | although | while      | unless  | before  |
| as though | when     | as long as | because | in case |

1.\_\_\_\_\_ Jim came home, he realized that someone had broken into his house

2.You'd better bring your raincoat\_\_\_\_\_ rain pour down.

3.They have been colleagues\_\_\_\_\_ they graduated.

4.\_\_\_\_\_ Tim put more effort in his studying, he won't catch up with his classmates.

5.My mother always reminds me to wash my hands\_\_\_\_\_ I have meals.

6.We will go picnicking\_\_\_\_\_ the weather is fine.

7.James behaved\_\_\_\_\_ nothing had happened.

8.I can't make it on Saturday\_\_\_\_\_ I will be fully occupied.

9.When I got home my father was moving the lawn\_\_\_\_\_ my mother was watering the flowers beds.

10.\_\_\_\_\_ I don't get on well with Mary, I really admire her inteligence and beauty.

**Bài 3: Nói những mệnh đề ở cột A với những mệnh đề ở cột B để tạo thành câu hoàn chỉnh.**

| A                                                      | B                                              |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1.Jane didn't realize her mistakes                     | a.when snow started to fall                    |
| 2.They were playing in the backyard                    | b.though it is distant from our house          |
| 3.If you show your attempt in your work,               | c.before they move here.                       |
| 4.This couple had been in New York City for two years. | d.I still travel by public transportations     |
| 5.My mother often shops at the local supermarket.      | e,so that I will have decent job in the future |
| 6.It has been ages                                     | f,you may get promotion soon                   |

|                       |                                           |          |          |
|-----------------------|-------------------------------------------|----------|----------|
| 7.I try to study hard | g.until her mother pointed it out for her |          |          |
| 8.Even If own a car   | h.since we last encountered               |          |          |
| 1. _____              | 2. _____                                  | 3. _____ | 4. _____ |
| 5. _____              | 6. _____                                  | 7. _____ | 8. _____ |

**Bài 4: Nói 2 câu đơn đã cho thành câu ghép, sử dụng liên từ thích hợp.**

1.Jim was absent from class yesterday. He was suffering from a bad cold.

.....

2.They decided to move the house. They don't have to travel a long distance to work.

.....

3.Mary heard her fingers yesterday. She was repairing dinner.

.....

4.At 4 pm yesterday, my mother was cleaning the house. I was looking after my younger brother.

.....

5.They decided to go on an excursion. They want to get away from work stress.

.....

6.My father taught me how to use the computer. Before that, I didn't know how to use it.

.....

7.I arrive at the station. I will call you right after.

.....

8.My brother is very out-going. I am quiet reserved.

.....

9.Mr Peter was walking home. He was robbed of his wallet.

.....

10.I don't have a pet. My mother doesn't allow me to have one.

.....

## Bài 5: Điền liên từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

1. \_\_\_\_\_ it's pouring with rain, we are going for a walk in the park.
2. \_\_\_\_\_ she hands in the assignment before Tuesday, she will get very bad mark.
3. He decided to break up with Peter \_\_\_\_\_ he didn't spend much time with her.
4. Jennifer decided to break up with Peter \_\_\_\_\_ he didn't spend much time with her.
5. Danny bought a new car \_\_\_\_\_ his old car was still i good condition.
6. I will be in great trouble \_\_\_\_\_ my mother knows my final test scores.
7. Janice will have finished the report \_\_\_\_\_ the time you receive the letter
8. The concert will be canceled \_\_\_\_\_ no more tickets are sold.
9. Children are not allowed to enter this place \_\_\_\_\_ they are accompanied by adults.
10. You should bring think coats \_\_\_\_\_ the temperature falls at night.
11. \_\_\_\_\_ my sister doesn't like eating salad, she eats it regularly to keep fit.
12. I won't come to Jim's party \_\_\_\_\_ he invites me.
13. \_\_\_\_\_ you tell me the truth, I can't help you.
14. \_\_\_\_\_ the fire fighters arrived, the fire had already been put out by the local residents.
15. You can leave early \_\_\_\_\_ you want to.

## II. PHRASAL VERBS

### 1. Định nghĩa

| Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Cụm động từ ( Phrasal verb) là sự kết hợp giữa một động từ và một tiểu từ( particle)</p> <p>-Tiểu từ có thể là một trạng từ, hay là một giới từ, hoặc là car hai chẳng hạn như:<br/><i>back, in, on, off, through, up...</i></p> <p>- Khi thêm tiểu từ vào sau động từ, cụm động từ thường có ý nghĩa khác hẳn so với từ ban đầu.</p> | <p>-<i>The rich man gave away most of his fortune.</i><br/>( Người giàu có ấy tặng hết tài sản của ông ta cho người nghèo).</p> <p><i>You can look up any new words in your dictionary.</i><br/>(Anh có thể tra nghĩa bất cứ từ mới nào trong từ điển.)</p> <p><i>I tried to phone her but I didn't get through</i><br/>(Tôi đã cố gắng gọi cho cô ấy nhưng không thể nào kết nối được)</p> |

### 2. Ý nghĩa phổ biến của các các tiểu từ trong các cụm động từ.

Một tiểu từ có thể truyền tải nhiều ý nghĩa khác nhau trong mỗi cụm động từ khác nhau. Tuy nhiên dưới đây là các tiểu từ thường được dùng trong các cụm động từ.

| Tiểu từ | Ý nghĩa                                                                   | Ví dụ                                                                                                                                               |
|---------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| up      | Diễn đạt vị trí hướng lên trên hoặc ý kết thúc, hoàn thành tất cả.        | We ate all the food up<br>(Chúng tôi ăn hết thức ăn đó rồi)                                                                                         |
| down    | Diễn đạt vị trí hướng xuống dưới, hoặc hành động có xu thế giảm/ chặn lại | We have to cut down the expenses<br>(Chúng ta sẽ phải cắt giảm chi tiêu)                                                                            |
| on      | Diễn đạt ý ở trên, dựa trên                                               | We should put on formal clothes in a meeting.<br>(Cậu nên mặc lịch sự trong cuộc họp)                                                               |
| in      | Diễn đạt ý ở trong, xu hướng đi vào trong.                                | Make sure to leave the office by 5:00 or you will be locked in.<br>(Nhớ là phải rời khỏi văn phòng lúc 5 giờ nếu không anh sẽ bị kẹt trong đó)      |
| out     | Diễn đạt vị trí phía ngoài hoặc ý hành động đến tận cuối / cạn kiệt.      | I couldn't figure him out<br>(Tôi không thể nào hiểu nổi anh ấy)                                                                                    |
| off     | Diễn tả ý dời đi chỗ khác hoặc đổi trạng thái.                            | I've sent off the letter you wrote to the newspaper<br>(Tôi đã gửi bức thư mà anh viết cho báo chí rồi)                                             |
| for     | Diễn đạt mục đích hướng tới của hành động.                                | He often asks his father for money<br>(Anh ấy vẫn thường xuyên hỏi xin tiền bố mẹ)                                                                  |
| with    | Diễn đạt ý có người hoặc hoặc vật cùng tham gia trong hành động.          | That skirt goes really well with our red coat.<br>(Chiếc váy đó rất hợp tông với chiếc áo khoác đỏ của bạn)                                         |
| through | Diễn đạt ý lần lượt cái này sang cái khác, hoặc từ đầu đến cuối,          | If you look through something, you read it quickly and not very carefully.<br>(Khi bạn đọc qua cái gì đó nghĩa là bạn đọc nhanh không quá cẩn thận) |
| back    | Diễn đạt ý trở lại, quay lại                                              | Please send the jacket back If it is the wrong size<br>(Hãy gửi lại chiếc áo khoác nếu như sai cỡ)                                                  |
| away    | Diễn đạt trạng thái rời đi hoặc tạo ra khoảng cách.                       | Put away your toys, Jack<br>(Cất đồ chơi đi Jack)                                                                                                   |